

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2025

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

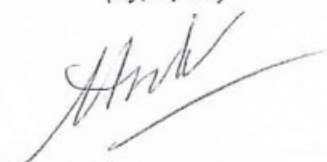
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.226.450.019.948	3.279.625.961.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.783.387.458	176.544.497.420
1. Tiền	111		134.783.387.458	176.544.497.420
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.313.895.000	8.627.790.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.313.895.000	8.627.790.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.113.803.370.310	1.246.054.852.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.378.994.701.029	1.496.078.318.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.774.125.715	3.740.068.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		83.411.989.400	96.626.604.721
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(351.377.445.834)	(350.579.870.182)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			189.731.091
IV. Hàng tồn kho	140		1.904.886.528.907	1.779.727.237.533
1. Hàng tồn kho	141		1.911.029.166.864	1.783.406.179.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.142.637.957)	(3.678.942.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.662.838.273	68.671.584.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.029.673.609	31.743.168.442
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.283.708	224.124.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35.489.880.956	36.704.290.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.445.537.654.494	7.263.124.378.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.333.677.352	63.800.488.952
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
2. Phải thu dài hạn khác	216		45.287.064.011	42.753.875.611
II. Tài sản cố định	220		345.800.932.820	387.777.271.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221		312.835.286.487	353.034.446.237
- Nguyên giá	222		3.415.737.603.367	3.408.337.130.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.102.902.316.880)	(3.055.302.684.706)
2. Tài sản cố định vô hình	227		32.965.646.333	34.742.825.241
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.276.961.522)	(128.499.782.614)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.565.288.595.027	6.369.610.766.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.565.288.595.027	6.369.610.766.433
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		303.544.862.820	301.388.141.953
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(228.093.800.339)	(230.250.521.206)
V. Tài sản dài hạn khác	260		164.569.586.475	140.547.709.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		164.569.586.475	140.547.709.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.671.987.674.442	10.542.750.340.019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.203.612.070.774	8.984.400.184.773
I. Nợ ngắn hạn	310		6.397.373.867.818	6.354.531.369.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.346.616.741.741	1.596.904.105.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.254.427.252	20.580.249.496
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29.817.786.930	17.089.679.430
4. Phải trả người lao động	314		66.378.712.285	64.651.358.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.898.920.834.715	1.757.357.645.878
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.727.273	4.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		418.922.106.464	337.023.007.038
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.455.093.119.278	2.535.467.564.129
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.513.713.350	2.114.874.722
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.851.698.530	23.338.157.881
II. Nợ dài hạn	330		2.806.238.202.956	2.629.868.815.531
1. Phải trả người bán dài hạn	331		291.101.696.079	287.282.707.744
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		742.372.943.973	611.484.901.721
3. Phải trả dài hạn khác	337		530.000.000	345.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.734.001.586.191	1.684.284.955.551
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.231.976.713	46.471.250.515
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.468.375.603.668	1.558.350.155.246
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.468.375.603.668	1.558.350.155.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-488.299.592.175	-397.837.384.978
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.807.428.604	86.319.772.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.319.772.985	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		487.655.619	-2.561.004.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.671.987.674.442	10.542.750.340.019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Nguyệt Anh

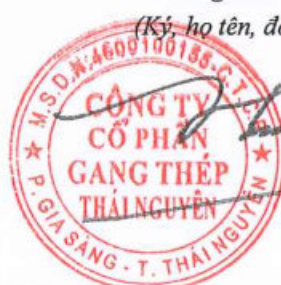
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.522.406.432.578	15.411.656.765.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27.400.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17.522.379.032.578	15.411.656.765.794
4. Giá vốn hàng bán	11	17.196.195.969.195	15.120.344.428.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	326.183.063.383	291.312.337.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.030.571.354	19.277.548.501
7. Chi phí tài chính	22	91.879.092.782	98.923.727.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	92.225.604.162	108.271.256.672
8. Chi phí bán hàng	25	64.597.386.099	50.777.341.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	198.004.010.518	218.173.238.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	-5.266.854.662	-57.284.421.608
11. Thu nhập khác	31	20.601.695.953	83.123.386.886
12. Chi phí khác	32	1.794.003.058	18.399.217.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	18.807.692.895	64.724.169.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	13.540.838.233	7.439.748.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.053.182.614	10.000.752.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	487.655.619	-2.561.004.834

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - Năm 2025

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2025	QUÝ IV NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.295.105.151.046	4.332.596.096.697	17.522.406.432.578	15.411.656.765.794
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			27.400.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.295.105.151.046	4.332.596.096.697	17.522.379.032.578	15.411.656.765.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.204.522.286.636	4.203.793.579.792	17.196.195.969.195	15.120.344.428.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.582.864.410	128.802.516.905	326.183.063.383	291.312.337.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.648.406.891	3.624.049.499	23.030.571.354	19.277.548.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	23.263.631.863	26.806.811.060	91.879.092.782	98.923.727.033
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.596.153.027	25.242.987.204	92.225.604.162	108.271.256.672
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	18.349.976.191	16.945.929.265	64.597.386.099	50.777.341.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	43.083.775.458	60.180.053.209	198.004.010.518	218.173.238.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.533.887.789	28.493.772.870	-5.266.854.662	-57.284.421.608

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2025	QUÝ IV NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024
11. Thu nhập khác	31	VI.7	158.414.399	75.783.147.323	20.601.695.953	83.123.386.886
12. Chi phí khác	32	VI.8	369.132.624	17.102.116.023	1.794.003.058	18.399.217.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(210.718.225)	58.681.031.300	18.807.692.895	64.724.169.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.323.169.564	87.174.804.170	13.540.838.233	7.439.748.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.780.304.168	10.000.752.942	13.053.182.614	10.000.752.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.542.865.396	77.174.051.228	487.655.619	(2.561.004.834)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13.540.838.233	7.439.748.108
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	54.380.370.408	60.084.423.089
03	- Các khoản dự phòng	(5.735.884.477)	(41.797.997.969)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	721.257.550	(109.205.103)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.293.537.408)	(2.776.281.752)
06	- Chi phí lãi vay	92.225.604.162	108.271.256.672
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	153.838.648.468	131.111.943.045
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	130.213.437.162	(190.678.030.082)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(127.622.987.286)	(447.473.458.034)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(17.724.950.783)	620.883.753.263
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(52.538.857.675)	6.920.846.220
13	- Tiền lãi vay đã trả	(90.368.525.129)	(108.683.181.672)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.000.752.942)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	71.659.045.427	278.008.695
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.080.000)
20	4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	57.455.057.242	12.358.801.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(18.887.660.571)	(15.802.573.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.626.815.400
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.313.895.000)	(8.627.790.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.627.790.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	530.316.246	978.602.064
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.043.449.325)	(21.824.945.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1 Tiền thu từ đi vay	4.457.159.470.818	4.369.975.646.841
32	2 Tiền trả nợ gốc vay	(4.542.341.450.174)	(4.294.204.139.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(85.181.979.356)	75.771.506.843
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(41.770.371.439)	66.305.362.608
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	176.544.497.420	110.240.961.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.261.477	(1.827.121)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	134.783.387.458	176.544.497.420

NGƯỜI LẬP BIỂU

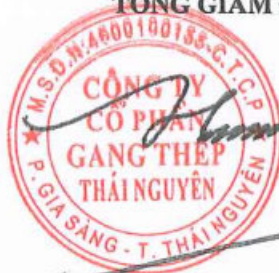
Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.840.000.000.000 VND; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.061 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.199 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
Nhà máy Luyện Gang	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
Nhà máy Cốc Hoá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
Mỏ than Phấn Mễ	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
Mỏ sắt Trại Cau	Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt.
Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
Trung tâm dịch vụ	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.

Mỏ sắt Tiến Bộ

Phường Linh Sơn, tỉnh
Thái NguyênKhai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt,
nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa
đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính Quý 4, năm 2025 của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

Dự phòng phải thu khó đòi;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

Thời gian phân bổ ước tính của chi phí trả trước;

Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng Thông tin dữ liệu về địa chất, khoáng sản được công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp Theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền cũng được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép được công ty phân bổ và giá thành sản phẩm thép căn cứ theo mức tiêu hao Kinh tế kỹ thuật

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

2.25 . Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: Chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 . Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chủ yếu bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau: 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.753.641.595	1.568.641.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.029.745.863	174.975.855.639
	<u>134.783.387.458</u>	<u>176.544.497.420</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	4.313.895.000	-	8.627.790.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.313.895.000	-	8.627.790.000	-
	4.313.895.000	-	8.627.790.000	-

Căn cứ khoản 2, 3, 4, 9 Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tại ngày 31/12/2025 Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 4.313.895.000 tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/ năm được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,0%	51,0%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Dừng hoạt động
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,7%	93,7%	Cán thép
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,7%	39,7%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Đã có QĐ phá sản
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,3%	4,3%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,5%	6,5%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	0,8%	0,8%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,8%	6,8%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,3%	16,3%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,77%	1,77%	Mua bán, sản xuất gang, thép,

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	-	(188.629.308.480)	468.846.333.510	-	(190.786.029.347)
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	-	(1.530.000.000)	1.530.000.000	-	(1.530.000.000)
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) (i)	467.316.333.510	-	(187.099.308.480)	467.316.333.510	-	(189.256.029.347)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	-	(8.285.053.813)	31.612.891.603	-	(8.285.053.813)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	-	3.423.387.421	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	-	1.527.714.510	-	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	-	844.433.611	-	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	(785.053.813)	9.729.031.615	-	(785.053.813)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	-	8.588.324.446	-	-
	531.638.663.159	-	(228.093.800.339)	531.638.663.159	-	(230.250.521.206)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO") có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	604.430.460.408	(5.240.071.552)	595.842.463.939	(5.240.071.552)
Công ty CP Cán thép Thái Trung	457.149.112.287	-	584.392.961.915	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty CP TM Thái Hưng	141.400.872.337	-	5.569.026.240	-
Bên khác	774.564.240.621	(288.706.609.190)	900.235.854.689	(288.790.609.190)
C.ty TNHH TM & Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
C.ty TNHH TM và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
C.ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
C.ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
C.ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty CP B.C.H	233.085.043.477	-	223.487.547.063	-
Phải thu khách hàng khác	62.274.996.561	(9.892.863.833)	197.544.107.043	(9.976.863.833)
	1.378.994.701.029	(293.946.680.742)	1.496.078.318.628	(294.030.680.742)

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 18).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 18).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác	2.774.125.715	-	3.740.068.728	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.595.554.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.178.571.215	-	3.740.068.728	-
Cộng	2.774.125.715	-	3.740.068.728	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

C. ty CP Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
Cộng	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 33).

7 . PHẢI THU KHÁC

Phải thu của người lao động về	521.254.849	-	782.780.350	-
Tiền phạt, phải thu về thép phế	56.788.699.500	(56.769.974.503)	56.772.807.696	(55.748.647.869)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	-	-	-	-
Tiền hàng thiếu của các cá nhân	759.722.423	(660.790.589)	874.722.423	(743.622.244)
Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa	1.096.145.559	-	732.601.900	-
Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Lãi chậm trả tiền mua hàng	10.673.379.456	-	8.404.200.120	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.853.880	-	170.853.880	-
Phải thu khác	1.220.068.775	-	1.167.190.115	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.050.168.096		4.165.021.091	
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.050.168.096	-	4.165.021.091	-
Bên khác	78.361.821.304	(57.430.765.092)	92.461.583.630	(56.492.270.113)
JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
ASIA GLOBAL COMMODITIES	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Công ty Cổ phần B.C.H	5.265.770.910	-	4.053.398.428	-
Các đối tượng khác	26.365.139.959	(19.282.883.157)	41.677.274.767	(18.344.388.178)
	83.411.989.400	(57.430.765.092)	96.626.604.721	(56.492.270.113)

b2) Chi tiết theo đối tượng

Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	44.834.965.500	-	42.027.448.305	-
Các đối tượng khác	452.098.511	-	726.427.306	-
	45.287.064.011	-	42.753.875.611	-

8 . NỢ XẤU

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (ii)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (ii)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
Công ty CP LCT Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	29.274.678.824	98.931.834	29.666.243.108	1.288.071.770
Tổng cộng	552.507.237.126	201.129.791.292	552.898.801.410	202.318.931.228

Trong đó: giá trị các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i): Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 18).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.677.952.918	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.395.154.517.752	-	1.330.342.555.165	-
Công cụ, dụng cụ	4.530.728.726	-	4.458.849.267	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.659.524.105	-	27.424.072.721	-
Thành phẩm	431.732.725.484	(6.142.637.957)	414.662.417.385	(3.678.942.045)
Hàng hoá	15.951.670.797	-	840.332.122	-
	1.911.029.166.864	(6.142.637.957)	1.783.406.179.578	(3.678.942.045)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.538.058.119.738	6.369.610.766.433
Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.525.525.318.068	6.359.941.808.903
Công trình khác	12.532.801.670	9.668.957.530
Sửa chữa lớn + SCTX tài sản cố định	27.230.475.289	-
	6.565.288.595.027	6.369.610.766.433

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm

Đến thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.525,525 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.306,997 tỷ VND, chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 33).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	980.536.146.976	1.798.109.388.107	454.824.269.499	21.636.993.017	153.230.333.344	3.408.337.130.943
- Mua trong kỳ	-	3.090.500.000	-	33.990.910	-	3.124.490.910
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.541.940.191	-	-	-	9.541.940.191
- Thanh lý, nhượng bán	(1.410.228.341)	(1.844.173.932)	(164.073.012)	(167.100.000)	(1.680.383.392)	(5.265.958.677)
Số dư cuối Năm	979.125.918.635	1.808.897.654.366	454.660.196.487	21.503.883.927	151.549.949.952	3.415.737.603.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	809.430.498.337	1.679.481.741.788	405.044.110.105	13.759.113.316	147.587.221.160	3.055.302.684.706
- Khấu hao trong Năm	16.704.871.426	24.155.394.168	9.959.547.567	1.459.542.930	586.234.760	52.865.590.851
+ <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>	16.442.472.075	24.155.394.168	9.959.547.567	1.459.542.930	586.234.760	52.603.191.500
+ <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	262.399.351	-	-	-	-	262.399.351
- Thanh lý, nhượng bán	(1.410.228.341)	(1.844.173.932)	(164.073.012)	(167.100.000)	(1.680.383.392)	(5.265.958.677)
Số dư cuối Năm	824.725.141.422	1.701.792.962.024	414.839.584.660	15.051.556.246	146.493.072.528	3.102.902.316.880
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	171.105.648.639	118.627.646.319	49.780.159.394	7.877.879.701	5.643.112.184	353.034.446.237
Tại ngày cuối Năm	154.400.777.213	107.104.692.342	39.820.611.827	6.452.327.681	5.056.877.424	312.835.286.487

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 154.317.357.299 VNĐ
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 2.353.353.514.994 VNĐ

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số dư cuối kỳ	<u>44.090.882.400</u>	<u>8.520.589.627</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>163.242.607.855</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.142.579.802	7.726.066.984	110.631.135.828	128.499.782.614
- Khấu hao trong kỳ	1.034.827.096	742.351.812	-	1.777.178.908
Số dư cuối kỳ	<u>11.177.406.898</u>	<u>8.468.418.796</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>130.276.961.522</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33.948.302.598	794.522.643	-	34.742.825.241
Tại ngày cuối kỳ	<u>32.913.475.502</u>	<u>52.170.831</u>	<u>-</u>	<u>32.965.646.333</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.845.452	227.409.214
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	9.684.417.590	7.712.335.051
Chi phí bảo hiểm	1.205.490.778	1.174.888.093
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	14.437.458.514	16.729.870.842
Chi phí biển quảng cáo	4.203.226.344	4.669.114.843
Chi phí thuê kho bãi	-	70.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.287.234.931	1.159.550.399
	<u>33.029.673.609</u>	<u>31.743.168.442</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442.008.222	693.902.144
Vật tư thiết bị dầu mỡ	40.543.666.039	38.761.531.723
Phụ tùng bi kiện cán thép	75.143.484.317	59.872.012.819
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.777.793.910	209.658.603
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	-	813.839.230
Phí sử dụng tài liệu địa chất	31.990.939.121	36.091.594.553
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.760.506.273
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.671.694.866	344.663.911
	<u>164.569.586.475</u>	<u>140.547.709.256</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>577.128.906.590</i>	<i>577.128.906.590</i>	<i>680.381.937.308</i>	<i>680.381.937.308</i>
Công ty CP Cán thép Thái Trung	400.035.889.040	400.035.889.040	571.414.906.648	571.414.906.648
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	-	67.124.574.660	67.124.574.660
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - VNSTEEL	340.000.000	340.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

C.ty CP TM Thái Hưng	176.753.017.550	176.753.017.550	41.842.456.000	41.842.456.000
<i>Bên khác</i>	<i>769.487.835.151</i>	<i>769.487.835.151</i>	<i>916.522.167.727</i>	<i>916.522.167.727</i>
Công ty CP B.C.H	258.246.635.611	258.246.635.611	5.990.577.660	5.990.577.660
Công ty TNHH Trung Thành TN	9.593.253.469	9.593.253.469	127.436.960.280	127.436.960.280
C. ty TNHH Đại Việt	-	-	64.281.884.936	64.281.884.936
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	144.133.300	144.133.300	35.552.512.900	35.552.512.900
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	18.057.560.630	18.057.560.630	3.248.712.300	3.248.712.300
Công ty CP Thép Toàn Thắng	13.879.800.000	13.879.800.000	136.660.664.800	136.660.664.800
CN HTX vận tải Ô tô Tân Phú	52.827.721.800	52.827.721.800	4.022.315.400	4.022.315.400
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	-	-	87.314.271.450	87.314.271.450
Công ty TNHH Hiền Sơn	45.126.031.500	45.126.031.500	45.051.642.450	45.051.642.450
Các người bán khác	371.612.698.841	371.612.698.841	406.962.625.551	406.962.625.551
Cộng	1.346.616.741.741	1.346.616.741.741	1.596.904.105.035	1.596.904.105.035

b) Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	138.791.647.055	135.076.785.516
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	55.924.836.440	55.820.709.644
	291.101.696.079	287.282.707.744

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 34).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>2.749.885.779</i>	<i>41.094.509</i>
Công ty CP Kim khí Hà Nội	2.749.885.779	41.094.509
<i>Bên khác</i>	<i>152.504.541.473</i>	<i>20.539.154.987</i>
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	15.326.033.881	3.189.118.821
CN HTX vận tải ô tô Tân Phú	66.132.488.012	
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Việt Hải	11.880.682.119	233.838.833
Công ty CP TM Hiệp Hương	37.211.957.820	-
Công ty TNHH thương mại Đức Minh	-	14.685.000.000
Công ty cổ phần thương mại Phương Lan	18.389.074.978	
Đối tượng khác	3.564.304.663	2.431.197.333

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	155.254.427.252	20.580.249.496
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.526.586.000	1.408.650.000
Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	1.882.264.346.577	1.745.409.022.817
Trích trước tiền điện, nước	10.965.081.445	7.326.871.244
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.500.000.000	2.126.000.000
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	593.281.926	69.326.095
Trích trước tiền thuê đất	638.832.810	
Chi phí phải trả khác	432.705.957	1.017.775.722
	1.898.920.834.715	1.757.357.645.878
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	742.372.943.973	611.484.901.721
	742.372.943.973	611.484.901.721
Chi phí phải trả quá hạn thanh toán		
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - CN Thái Nguyên	1.405.818.652.937	1.268.963.329.177
	1.405.818.652.937	1.268.963.329.177

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong Năm	Số đã thực nộp trong Năm	Số phải thu cuối Năm	Số phải nộp cuối Năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	146.876.833	75.689.164.842	64.712.225.143	-	11.123.816.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.717.006.432	11.717.006.432	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	3.888.377.905	3.888.377.905	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.000.752.942	13.053.182.614	10.000.752.942	-	13.053.182.614
Thuế Thu nhập cá nhân	65.816.564	2.197.000	1.502.332.540	1.377.081.976	-	61.631.000
Thuế Tài nguyên	-	4.574.867.612	35.770.209.194	36.874.176.974	-	3.470.899.832
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	190.666.536	-	27.712.051.835	28.907.940.004	1.386.554.705	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	77.753.100	662.124.150	710.332.350	-	29.544.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.447.807.591	2.287.231.943	28.993.355.794	26.857.394.345	34.103.326.251	2.078.712.052
	36.704.290.691	17.089.679.430	198.987.805.306	185.045.288.071	35.489.880.956	29.817.786.930

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	3.513.713.350	2.114.874.722
	3.513.713.350	2.114.874.722
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	38.231.976.713	36.471.250.515
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	-	10.000.000.000
	38.231.976.713	46.471.250.515

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.304.058.886	1.353.076.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.863.280.734	27.606.134.019
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.526.535.309	2.984.712.220
Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	88.065.398	256.238.184
Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	131.100.179
Phải trả UBND tỉnh TN giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng ⁽ⁱ⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	891.275.115	861.608.598
Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác ⁽ⁱⁱ⁾	201.030.859.458	201.030.859.458
Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	25.912.866.110	25.640.172.758
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	36.361.388.530	57.874.197.490
Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	8.302.821.684	6.216.200.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.964.099.511	1.522.951.444
	418.922.106.464	337.023.007.038
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	530.000.000	345.000.000
	530.000.000	345.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	-	60.000.000
Công ty CP Kim khí Hà Nội-Vnsteel	1.328.658.980	1.964.723.820
Công ty CP TM Thái Hưng	8.125.256.690	
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh -Vnsteel	531.227.818	
	9.985.143.488	2.024.723.820

(i): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(ii): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(iii): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118	4.457.159.470.818	4.529.596.656.236	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118	4.457.159.470.818	4.529.596.656.236	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700
	<u>1.430.865.674.118</u>	<u>1.430.865.674.118</u>	<u>4.457.159.470.818</u>	<u>4.529.596.656.236</u>	<u>1.358.428.488.700</u>	<u>1.358.428.488.700</u>

b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.104.601.890.011	4.807.534.505	12.744.793.938	1.096.664.630.578
	<u>1.104.601.890.011</u>	<u>4.807.534.505</u>	<u>12.744.793.938</u>	<u>1.096.664.630.578</u>
b2) Vay dài hạn	2.788.886.845.562	63.804.639.715	22.025.268.508	2.830.666.216.769
- Vay dài hạn ngân hàng	<u>2.788.886.845.562</u>	<u>63.804.639.715</u>	<u>22.025.268.508</u>	<u>2.830.666.216.769</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.104.601.890.011)	(4.807.534.505)	(12.744.793.938)	(1.096.664.630.578)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.684.284.955.551</u>			<u>1.734.001.586.191</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(277.431.341.922)	29.908.837.239	88.880.777.819	1.681.317.203.136
Lỗ trong Năm trước	-	-	-	-	(2.561.004.834)	(2.561.004.834)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	(120.406.043.056)
Số dư cuối Năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	86.319.772.985	1.558.350.155.246
Số dư đầu kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	86.319.772.985	1.558.350.155.246
Lỗ trong Năm này	-	-	-	-	487.655.619	487.655.619
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(90.462.207.197)	-	-	(90.462.207.197)
Số dư cuối Năm này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(488.299.592.175)	29.908.837.239	86.807.428.604	1.468.375.603.668

(i): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100,00	1.840.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	160.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(1.920.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(1.920.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.640.000	158.360.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I Văn phòng công ty		
Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, P. Tích Lương, T. Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.191,8	Đến năm 2047
Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.342,9	Đến năm 2047
Nhà khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974,4	Đến năm 2047
Nhà văn hoá (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	549,0	Đến năm 2047
II Mỏ Tiến Bộ		
Khu khai trường Mỏ (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	2.224.785,8	Đến năm 2038
Khu kho vật liệu nổ (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	29.848,8	Đến năm 2038
Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái)	18.672,0	Đến năm 2038
Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	2.140,4	Đến năm 2038

III Mỏ Trại Cau**Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên**

- Đất thuê đến năm 2047	696.913,1	Đến năm 2047
- Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
- Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025

Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên

- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050

Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên

217.726,0 Đến năm 2047

Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên

- Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
- Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
- Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025

IV Mỏ Phấn Mễ

Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ) 305.860,0 Đến năm 2047

Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cán và khu khai thác Mỏ) 139.980,0 Đến năm 2047

Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ) 436.257,0 Đến năm 2047

Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải) 751.660,0 Đến năm 2028

Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3) 165.319,0 Đến năm 2028

Tờ trích lục bản đồ địa chính xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ) 187.200,0 Đang gia hạn

V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang

Khu dịch vụ và công bảo vệ (phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) 1.139,0 Đến năm 2043

Khu văn phòng và khu sản xuất (phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) 45.829,0 Đến năm 2043

VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ

Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) 2.034,0 Đang gia hạn

Đất khai thác Mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) 222.000,0 Đang gia hạn

Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) 22.400,0 Đang gia hạn

VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt

Khu ga 48 đến Ngầm xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên 5.000,0 Đến năm 2047

VIII Chi nhánh Quảng Ninh

Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh 5.740,1 Đang gia hạn

IX Nhà máy Cán thép Thái Nguyên

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên 62.196,9 Đến năm 2047

X Nhà máy Luyện thép Lưu Xá

Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) 4.607,0 Đến năm 2047

b) Tài sản nhận giữ hộ

31/12/2025

01/01/2025

Bên liên quan:

Thép cán (tấn)	2.623,435	6.657,100
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	2.598,930	6.610,448
Công ty CP Kim khí Hà Nội	24,505	46,652

Bên khác:

Thép cán (tấn)	17.032,837	13.590,760
Phôi thép (tấn)	3.674,508	34.420,396
Than mỡ Úc (tấn)	-	13.383,190
Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)	-	5.745,230
Than mỡ (tấn)	9.562,142	-
Xi lò cao làm nguội (tấn)	239.559,550	306.257,410

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

	Gang thỏi (tấn)	3.962,900	2.737,400
	Cốc Luyện Kim (tấn)	2.731,480	-
	Vật liệu vá nóng (tấn)	-	57,850
	Ferô silic (Tấn)	-	101,655
c)	Ngoại tệ các loại		
		31/12/2025	01/01/2025
	Đồng đô la Mỹ (USD)	4.894,160	2.102,12
d)	Nợ khó đòi đã xử lý		
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
		4.033.133.561	4.033.133.561
22	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa	5.888.322.141.645	4.866.403.302.788
	Doanh thu bán thành phẩm	11.601.509.266.955	10.522.696.226.823
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.547.623.978	22.557.236.183
		17.522.379.032.578	15.411.656.765.794
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	9.414.431.676.867	8.458.660.727.145
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
23	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
	Hàng bán bị trả lại	27.400.000	-
		27.400.000	-
24	GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.883.598.871.806	4.864.049.492.018
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.261.290.650.585	10.235.664.452.199
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.663.209.019	17.274.875.575
	Giá vốn khác	24.179.541.873	4.317.566.390
	Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.463.695.912	(961.957.573)
		17.196.195.969.195	15.120.344.428.609
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	6.975.243.404.327	5.883.015.204.227
	Tổng giá trị mua vào:		
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
25	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay, ký cược, ký quỹ	1.293.537.408	1.002.746.352
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.269.172.861	17.701.383.034
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	109.205.103
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	146.720.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.861.085	317.494.012
		23.030.571.354	19.277.548.501
	Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	10.611.248.124	10.913.796.567
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
26	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Năm 2025	Năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

	VND	VND
Lãi tiền vay	92.225.604.162	108.271.256.672
Lãi ký cược ký quỹ	544.756.165	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	161.745.217	583.704.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	572.480.287	
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.156.720.867)	(10.519.420.440)
Lãi chậm trả	531.227.818	
Chi phí tài chính khác	-	588.186.301
	91.879.092.782	98.923.727.033
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.624.591	1.566.775.811
Chi phí nhân công	8.037.729.963	7.144.162.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.617.558	1.167.297.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.079.165.765	25.885.657.104
Chi phí khác bằng tiền	17.053.248.222	15.013.448.373
	64.597.386.099	50.777.341.289
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.087.679.413	7.716.410.293
Chi phí nhân công	77.412.434.308	78.776.852.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.003.061.291	6.508.553.743
Thuế, phí, lệ phí	47.920.348.197	67.375.859.306
Trích lập dự phòng công nợ	797.575.652	2.636.725.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.532.993.250	9.321.521.305
Chi phí khác bằng tiền	48.249.918.407	45.837.316.090
	198.004.010.518	218.173.238.972
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	580.000	1.626.815.400
Tiền phạt, bồi thường	772.922.000	
Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	51.036.288.021
Thuê đất năm được giảm	19.563.854.025	166.638.947
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi	-	20.600.209.490
Hoàn nhập chi phí bồi thường hỗ trợ tại Mỏ sắt Trại Cau	-	4.828.587.193
Than tuyển, quặng phát hiện thừa khi kiểm kê	-	4.166.896.093
Sản phẩm + vật tư thu hồi	134.235.036	
Thu nhập khác	130.104.892	697.951.742
	20.601.695.953	83.123.386.886
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	415.760.743	501.758.603
Các khoản thuế phí nộp bổ sung	-	1.644.781.276
Chi phí lương bán xi lò cao	-	2.051.652.339
Xử lý chi phí bốc đất đá, CP sử dụng tài liệu địa chất tại Mỏ sắt Trại Cau	-	13.571.466.732
Thuế phí năm trước	1.000.000.000	
Chi phí khác	378.242.315	629.558.220
	1.794.003.058	18.399.217.170
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2025	Năm 2024

VND

VND

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.540.838.233	7.439.748.108
Các khoản điều chỉnh tăng	49.452.654.478	91.068.312.957
Xử lý chi phí bốc đất đá, CP sử dụng tài liệu địa chất tại Mỏ sắt Trại Cau	-	13.571.466.732
Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm	49.452.654.478	76.279.396.922
Chi phí không được trừ khác	2.272.420.361	1.217.449.303
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(46.472.855.994)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(146.720.000)
Chuyển lỗ các năm trước	-	(46.326.135.994)
Thu nhập chịu thuế TNDN	65.265.913.072	143.103.518.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	13.053.182.614	28.620.703.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Năm	10.000.752.942	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Năm	(10.000.752.942)	
Thuế TNDN phải nộp cuối Năm	13.053.182.614	28.620.703.606

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.812.956.597.851	9.299.597.437.082
Chi phí nhân công	374.684.083.717	385.254.287.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.380.370.408	60.084.423.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.090.281.943	256.378.685.985
Chi phí hoàn nhập dự phòng	797.575.652	2.636.725.878
Chi phí khác bằng tiền	169.627.940.044	163.104.592.988
	11.490.536.849.615	10.167.056.152.822

33 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP TÂN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Ngày 17/04/2025, TISCO và Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2, theo thỏa thuận TISCO không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E(Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; Cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho TISCO số tiền 12.685.678,3 USD, trong đó sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 10/12/2025 TISCO đã nhận được số tiền: 3.171.419,57 USD do MCC bồi thường

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ, kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 đồng). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

- Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó ngày 28/02/2024, Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

- Ngày 25/07/2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lương Thổ.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.
 - Ngày 29/12/2017 TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.
 - TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.
 - Ngày 22/03/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán hóp phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.
 - Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.
 - Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.
- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO.
 - Công ty đã gửi đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.
 - Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho TISCO.
 - Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.
 - Ngày 01/10/2024. Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 của TISCO.
 - TISCO tiếp tục gửi văn bản đến Cơ quan Thi hành án theo chính quyền hai cấp, đề nghị tổ chức thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.414.431.676.867	8.458.660.727.145
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	5.530.788.378.797	4.864.680.165.105
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.426.903.698.270	3.241.958.652.360
Công ty Kim khí Hà Nội	456.739.599.800	352.021.909.680
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	6.975.243.404.327	5.883.015.204.227
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	898.222.282.500	513.727.896.100
CN Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	392.727.276	392.727.276
Công ty CP KK TP HCM	23.455.939.200	61.022.340.600
Công ty KK Hà Nội	83.253.423.000	-
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - VNSTEEL	800.000.000	
Tổng Công ty Thép VN - CTCP	-	24.022.041.700
Lãi chậm trả thu được	10.611.248.124	10.913.796.567
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.528.833.874	10.913.796.567
Công ty Kim khí Hà Nội	82.414.250	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	50.076.923
Ông Thiệu Đình Tính	Thành viên HĐQT (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/04/2025)	40.000.000	-
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên HĐQT	338.416.667	197.251.912
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên HĐQT (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/04/2025)	40.000.000	-
Ông Lê Minh Tú	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	20.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	20.000.000	60.000.000
Ông Lê Thành Thực	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	425.348.000	388.403.200
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2025) Chấm dứt HĐLĐ từ ngày 01/09/2025	222.954.746	319.757.850
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên HĐQT (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/4/2025), Phó TGD (bổ nhiệm ngày 26/4/2025)	202.984.410	
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc	358.740.000	329.375.450
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	323.828.000	286.496.050
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	29.211.538
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/4/2025)	28.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	140.800.000	136.145.400
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	14.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 3/12/2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước số 471/TB-KTNN ngày 23/10/2025. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước/kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Hàng tồn kho	140	1.772.911.576.404	1.779.727.237.533	6.815.661.129
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	301.381.762.917	301.388.141.953	6.379.036
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	16.091.101.625	17.089.679.430	998.577.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	80.496.310.625	86.319.772.985	5.823.462.360
+ LNST chưa PP kỳ này	421b	(8.384.467.194)	(2.561.004.834)	5.823.462.360
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Giá vốn hàng bán	11	15.127.109.517.433	15.120.344.428.609	(6.765.088.824)
- Chi phí tài chính	22	98.930.106.069	98.923.727.033	(6.379.036)
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	(64.055.889.468)	(57.284.421.608)	6.771.467.860
- CP thuế TNDN hiện hành	51	9.052.747.442	10.000.752.942	948.005.500

Trần Nguyệt Anh
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026